

Sở Y tế Thành phố Đà Nẵng
BẢNG KIỂM TRA BỆNH VIỆN NĂM 2014

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1158/KCB-QLCL ngày 05/12/2013 của Bộ Trưởng Bộ Y tế về ban hành Bảng kiểm tra bệnh viện năm 2013)

Dành cho các bệnh viện đa khoa, chuyên khoa công lập

Bệnh viện: BỆNH VIỆN ĐÀ NẴNG

Địa chỉ chi tiết: 124 Hải Phòng

Xã/ Phường: phường Thạch Thang

Quận/ Huyện: quận Hải Châu

Tỉnh/ Thành phố: Đà Nẵng

Số giấy phép hoạt động: Ngày cấp:

Ngày.....tháng.....năm.....

NGƯỜI ĐIỀN THÔNG TIN
(ký tên)

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN
(ký tên và đóng dấu)

I. THÔNG TIN HÀNH CHÍNH

1. Tên bệnh viện: BỆNH VIỆN ĐÀ NẴNG

2. Điện thoại (văn thư, HC): 05113822118. Email: benhviendanang@danang.gov.vn. Đường dây nóng: 0989077255

3. Họ và tên Giám đốc: Trần Ngọc Thanh

Di động: 0914068999. Email:

4. Trưởng phòng Kế hoạch Tổng hợp: Võ Thị Thu Hà

Di động: 0982210311. Email:

5. Trưởng phòng Tổ chức Cán bộ: Lê Hồng Hải

Di động: 0903575649. Email:

6. Trưởng phòng Tài chính Kế toán: Phạm Thị Tâm Bình

Di động: 0913486911. Email:

7. Cán bộ phụ trách nhập liệu :

Di động: . Email:

8. Tuyển trực thuộc: Tỉnh/Thành phố

Cơ quan chủ quản: Sở Y tế Thành phố Đà Nẵng

9. Hạng bệnh viện: Hạng I

10. Loại bệnh viện: Đa khoa

Số GPXHĐ: 0519/SYT-GPHĐ. Ngày cấp: 12/8/2014. Nơi cấp: Sở Y tế Thành phố Đà Nẵng

II.A. THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN CỦA BỆNH VIỆN

No	Chỉ số hoạt động	NĂM 2014
1	1. Tổng số giường kế hoạch	1 100
2	2. Tổng số giường thực kê	1 891
	2a. Trong đó: Tổng số giường Tự nguyện/Theo yêu cầu/Xã hội hóa/Hoặc do các tổ chức tặng	
3	3. Công suất sử dụng giường bệnh	
4	3b. Tính theo giường bệnh thực kê:	95
5	3a. Tính theo giường bệnh kế hoạch:	163
6	* Tổng số thẻ BHYT đang ký khám chữa bệnh ban đầu tại BV	
7	* Tổng số bàn khám	
8	4. Tổng số lượt khám bệnh (tất cả các đối tượng = 4a + 4b + 4c+ 4d+ 4đ)	357 119
9	4a. Tổng số lượt khám bệnh thu phí trực tiếp	128 564
10	4b. Tổng số lượt khám bệnh cho người được BHYT chi trả (tất cả các đối tượng có thẻ BHYT)	228 555
11	4c. Tổng số lượt khám cho người nghèo (không sử dụng thẻ BHYT nhưng vẫn được quyết toán theo thực thanh thực chi)	
12	4d. Tổng số lượt khám miễn viện phí cho các đối tượng (cận nghèo, khó khăn...) do BV quyết định	
13	4đ. Tổng số lượt khám giảm viện phí do BV quyết định	
14	* Tổng số khám sức khỏe định kỳ	
15	5. Tổng số khám chữa bệnh trẻ dưới 6 tuổi (các đối tượng):	5 812
16		

17	Số trẻ dưới 6 tuổi có thẻ BHYT, hoặc thẻ khám, chữa bệnh cho trẻ em dưới 6 tuổi:	
18	Trong đó Số trẻ dưới 6 tuổi thu phí trực tiếp	
19	6. Tổng số khám cho người bệnh cao tuổi ≥ 60 tuổi (tất cả các đối tượng):	
20	6a. Số lượt khám bệnh cho người cao tuổi có thẻ BHYT, hoặc đối tượng chính sách khác được miễn viện phí	
21	Trong đó Số lượt khám bệnh cho người cao tuổi thu phí trực tiếp trực tiếp	
22	7. Tổng số lượt khám cho người nước ngoài	
23	8. Tổng số lượt chuyển khám:	
24	8a. Chuyển khám BV tuyến trên	
25	8b. Chuyên khám BV chuyên khoa (do không thuộc chức năng nhiệm vụ của BV)	
26	8c. Chuyên khám vi lý do khác (không thuộc 2 TH trên)	
27	9. Tổng số lượt người bệnh điều trị ngoại trú, Điều trị ban ngày	7 639
28	10. Tổng số ngày điều trị của người bệnh điều trị ngoại trú, điều trị ban ngày. (Trong suốt đợt điều trị, mỗi lần bệnh nhân quay lại BV xử trí được tính 1 ngày)	81 747
29	11. Tổng số lượt người bệnh nội trú, tất cả các đối tượng (11 = 11a+ 11b+ 11c+ 11d):	79 993
30	11a. Tổng số lượt điều trị nội trú thu viện phí trực tiếp.	16 521
31	11b. Tổng số lượt người điều trị nội trú được BHYT chi trả (các đối tượng có thẻ BHYT).	63 472
32	11c. Tổng số lượt điều trị cho người nghèo (không có thẻ BHYT, hoặc có thẻ khám chữa bệnh cho người nghèo được quyết toán theo thực thanh thực chi)	

33	11d. Tổng số lượt người bệnh điều trị nội trú được miễn viện phí do BV quyết định	
34	11d. Tổng số lượt người bệnh điều trị nội trú được giảm do BV quyết định	
35	12. Tổng số lượt người bệnh điều trị nội trú bang YHCT, hoặc có kết hợp YHCT	548
36	13. Tổng số lượt trẻ em dưới 6 tuổi điều trị nội trú:	
37	13a. Số lượt điều trị cho trẻ dưới 6 tuổi có thẻ BHYT, hoặc thẻ khám, chữa bệnh cho trẻ em dưới 6 tuổi:	
38	13b. Số lượt điều trị cho trẻ dưới 6 tuổi thu phí trực tiếp	
39	14. Tổng số lượt điều trị cho người bệnh cao tuổi (≥ 60 tuổi)	
40	14a. Số lượt điều trị cho người cao tuổi có thẻ BHYT, hoặc thẻ chính sách khác được miễn giảm viện phí	
41	14b. Số lượt điều trị người cao tuổi thu phí trực tiếp	
42	15. Tổng số lượt điều trị cho người bệnh nước ngoài	
43	16. Kết quả điều trị nội trú	
44	16a. Số lượt người bệnh được điều trị khỏi	
45	16b. Số lượt người bệnh đỡ/giảm	
46	16c. Số lượt người bệnh kết quả điều trị không thay đổi	
47	16d. Số lượt người bệnh nặng hơn	
48	16e. Số lượt người bệnh tiên lượng tử vong gia đình xin về	
49	17. Tổng số điều trị nội trú chuyển viện:	
50	17a. Chuyển bệnh viện tuyến trên	

51	17b. Chuyên bệnh viện chuyên khoa (không thuộc CN NV)	
52	17c. Chuyển tuyến dưới	
53	17e. Chuyên viện khác (không thuộc 3 trường hợp trên)	
54	18. Tổng số ngày điều trị của người bệnh nội trú	630 166
55	19. Số ngày điều trị trung bình của người bệnh nội trú	7.8
56	20. Tổng số người bệnh tử vong tại BV (20 = 20a + 20b)	247
57	20a. Số tử vong trong vòng 24 giờ đầu nhập viện	42
58	20b. Số tử vong sau 24 giờ đầu nhập viện	205
59	21. Tổng số phẫu thuật thực hiện tại BV (loại 3 trở lên= 21a+ 21b+ 21c+ 21d):	25 628
60	21a. Số phẫu thuật loại đặc biệt	932
61	21b. Số phẫu thuật loại 1	8 389
62	21c. Số phẫu thuật loại 2	4 151
63	21d. Số phẫu thuật loại 3	12 156
64	22. Phân tích cơ cấu phẫu thuật:	
65	22a. Số phẫu thuật nội soi	
66	22b. Số phẫu thuật vi phẫu	
67	22c. Số phẫu thuật la-ze	
68	23. Tổng số thủ thuật thực hiện tại BV:	17 452
69	23a. Số thủ thuật loại đặc biệt	718
70	23b. Số thủ thuật loại 1	1 204
71	23c. Số thủ thuật loại 2	761
72	23d. Số thủ thuật loại 3	14 769
73	24. Tổng số ca đẻ/sinh tại BV (bao gồm ca đẻ/sinh thường và can thiệp). Trong đó:	

74	24a. Số ca phẫu thuật lấy thai	
75	24b. Số ca tử vong mẹ	
76	24c. Số ca tử vong trẻ sơ sinh	
77	25. Tổng số lượng máu đã sử dụng tại BV (đơn vị tính = lít)	6 959
78	25a. Số lượng máu tiếp nhận từ người hiến máu tình nguyện (đơn vị tính = lít)	6 959
79	25b. Số lượng máu tiếp nhận từ các trung tâm Huyết học truyền máu (đơn vị tính = lít)	
80	25c. Số lượng máu tiếp nhận từ các nguồn khác (người nhà, tự thân, người cho máu .v.v.) (đơn vị tính = lít)	
81	26. Tổng số xét nghiệm về Sinh hoá thực hiện tại BV (26 = 26a + 26b + 26c)	1 988 406
82	26a. Số XN Sinh hoá cho người bệnh nội trú	1 173 091
83	26b. Số XN Sinh hoá cho NB khám và điều trị ngoại trú	815 315
84	26c. Số XN Sinh hoá phục vụ nhưng đôi tượng không khám, chữa bệnh tại BV; Khám sức khỏe; NCKH.	
85	27. Tổng số xét nghiệm về Huyết học thực hiện tại BV (27 = 27a + 27b + 27c)	2 369 809
86	27a. Số xét nghiệm về Huyết học cho người bệnh nội trú	1 094 963
87	27b. Số xét nghiệm về Huyết học cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	1 274 846
88	27c. Số XN Huyết học phục vụ nhưng đôi tượng không khám, chữa bệnh tại BV, Khám sức khỏe, NCKH.	
89	28. Tổng số xét nghiệm về Vi sinh thực hiện tại BV (28 = 28a+ 28b + 28c)	880 923
90	28a. Số xét nghiệm về Vi sinh cho người bệnh nội trú	474 186

91	28b. Số xét nghiệm về Vi sinh cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	406 737
92	28c. Số XN Vi sinh phục vụ nhưng đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, Khám sức khỏe; NCKH.	
93	29. Tổng số xét nghiệm về Giải phẫu bệnh lý thực hiện tại BV (29 = 29a + 29b + 29c)	94 812
94	29a. Số XN về Giải phẫu bệnh lý cho người bệnh nội trú	55 883
95	29b. Số XN về Giải phẫu bệnh lý cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú tại BV	38 929
96	29c. Số XN Giải phẫu bệnh lý phục vụ nhưng đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, Khám sức khỏe, hoặc đề tài NCKH.	
97	30. Tổng số chụp X quang (30 = 30a + 30b + 30c) (mỗi vị trí được tính 1 phim)	258 428
98	30a. Số chụp XQ cho người bệnh nội trú	100 616
99	30b. Số chụp XQ cho người bệnh khám và ĐT ngoại trú	157 812
100	30c. Số chụp XQ phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, Khám sức khỏe; NCKH.	
101	31. Tổng số chụp CT Scan (31 = 31a + 31b + 31c)	37 148
102	31a. Số chụp CT Scan cho người bệnh nội trú	14 859
103	31b. Số chụp CT Scan cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	22 289
104	31c. Số chụp CT Scan phục vụ nhưng đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, hoặc đề tài NC khoa học.	
105	32. Tổng số chụp MRI (32 = 32a + 32b + 32c)	5 479
106	32a. Số chụp MRI cho người bệnh nội trú	2 192
107	32b. Số chụp MRI cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	3 287

108	32c. Số chụp MRI phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, Khám sức khỏe; NCKH.	
109	33. Tổng số chụp Pet/CT (33 = 33a + 33b+33c)	
110	33a. Số chụp Pet/CT cho người bệnh nội trú	
111	33b. Số chụp Pet/CT cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	
112	33c. Số chụp Pet/CT phục vụ những đối tượng do cơ sở khám chữa bệnh khác giới thiệu đến;	
113	34. Tổng số siêu âm chân đoán và điều trị (34= 34a+ 34b+34c)	135 214
114	34a. Số siêu âm cho người bệnh nội trú	42 431
115	34b. Số siêu âm cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	92 783
116	34c. Số siêu âm phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV; Khám sức khỏe; NCKH.	
117	35. Tổng số nội soi chân đoán và can thiệp (35=35a+35b)	18 170
118	35a. Số nội soi các loại cho người bệnh nội trú	3 521
119	35b. Số nội soi các loại cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	14 649
120	36. Tổng số tai biến trong điều trị phát hiện được: (36 = 36a + 36b + 36c + 36d + 36đ)	94
121	36a. Số tai biến do sử dụng thuốc	
122	- Số tai biến do phản ứng có hại của thuốc (ADR)	94
123	36b. Số tai biến do truyền máu	
124	36c. Số tai biến do phẫu thuật	
125	36d. Số tai biến do thủ thuật	

126	36đ. Số tai biến khác (ghi cụ thể)	
127	37. Tổng số tai biến sản, phụ khoa	
128	38. Số kỹ thuật làm sàng mới (lần đầu tiên thực hiện tại BV)	29
129	38a. Số kỹ thuật làm sàng mới được BV tuyên trên về chuyển giao tại BV	
130	38b. Số kỹ thuật làm sàng mới do BV cử cán bộ đi học về triển khai	29
131	38c. Tổng số kỹ thuật theo phân tuyến kỹ thuật (Thông tư 43)	
132	38c1. Tổng số kỹ thuật BV thực hiện được trong phạm vi phân tuyến	
133	38c2. Tổng số kỹ thuật BV thực hiện vượt tuyến	
134	38c3. Tỷ lệ % thực hiện phân tuyến KI (=(38c1+38c2)/38c x 100)	
135	39a. Số ca Kỹ thuật cao, ghép mô tạng thực hiện tại bệnh viện:	
136	39a1. Ghép Gan	
137	39a2. Ghép Thận	
138	39a3. Ghép Tim	
139	39a4. Ghép Tế bào gốc tự thân tạo máu	
140	39a5. Ghép Tế bào gốc tạo máu	
141	39a6. Ghép giác mạc	
142	39a7. Phẫu thuật tim hở	
143	39a8. Can thiệp tim mạch kín	
144	39a9. Số ca phẫu thuật thay khớp háng	
145	39a10. Số ca phẫu thuật thay khớp gối	
146	39a11. Số lượt chạy thận nhân tạo	
147	39a12. Số trẻ ra đời do thụ tinh trong ống nghiệm	

148	39a.13. Tổng số ca ghép mô tạng khác (ghi rõ tên từng loại)	
149	39b. Tổng số kỹ thuật YHCT thực hiện tại BV (Tích hợp bảng điểm các BV YHCT)	
150	39b1. Thủ thuật châm	
151	39b2. Điện châm	
152	39b3. Hào châm	
153	39b4. Nhĩ châm	
154	39b5. Cứu	
155	39b6. Giác	
156	39b7. Xoa bóp, bấm huyệt	
157	39b8. Xông hơi thuốc	
158	39b9. Ngâm thuốc	
159	39b10. Đắp thuốc tại chỗ	
160	39b11. Vận động trị liệu	
161	39b12. Vật lý trị liệu	
162	39b13. Số ca phẫu thuật trĩ (dành cho BV YHCT)	
163	39b14. Số ca phẫu thuật hậu môn trực tràng (dành cho BV YHCT)	
164	39b.15. Các kỹ thuật YHCT khác (ghi rõ tên từng loại)	
165	40. Số lượng kỹ thuật Cận lâm sàng MÔI (lần đầu tiên thực hiện tại BV)	10
166	40a. Số kỹ thuật cận lâm sàng mới được BV tuyển trên, chuyển giao tại BV	
167	40b. Số kỹ thuật cận lâm sàng mới do BV cử cán bộ đi học về triển khai	10
168	41. Tổng số lượt CBVC luân phiên theo đề án 1816	50
169	41a. Bác sỹ	46
170	41b. Dược sỹ	

171	41c. Điều dưỡng/Hộ sinh/KTV	4
172	41d. Cán bộ hỗ trợ kỹ thuật sửa chữa trang thiết bị	
173	41e. Đối tượng khác	
174	42. Tổng số lượt cán bộ viên chức tham gia chỉ đạo tuyển (lượt người)	50
175	43. Số lượt kỹ thuật Lâm sàng chuyển giao cho tuyển dưới:(thống nhất cách tính: một kỹ thuật cùng chuyển giao cho 5 BV được tính là 5 lần)	17
176	44. Số lần kỹ thuật Cận lâm sàng chuyển giao cho tuyển dưới:(cách tính như kỹ thuật lâm sàng)	4
177	45. Số (lượt người) cán bộ tuyển dưới được tập huấn chuyên môn do BV tổ chức (cả ngắn, dài ngày):	147
178	46. Số (lượt người) cán bộ của BV được tập huấn chuyên môn (cả ngắn, dài ngày):	
179	47. Hoạt động thông tin 2 chiều: Số công văn nhắc tuyển dưới về các lỗi, sai sót chuyên môn	3
180	48. Số lượt sơ kết, tổng kết về công tác chỉ đạo tuyển/1816	4
181	49a. Số đề tài nghiên cứu khoa học Cấp cơ sở do BV chủ trì đã nghiệm thu:	47
182	49b.Số đề tài nghiên cứu khoa học Cấp bộ/ ngành/tỉnh BV chủ trì đã nghiệm thu:	
183	49c. Số đề tài nghiên cứu khoa học Cấp Nhà nước BV chủ trì đã nghiệm thu:	
184	50a. Số bài báo đã đăng trên các tạp chí chuyên ngành quốc tế	
185	50b. Số bài báo đã đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong nước	

186	52. Số lượt cán bộ y tế người nước ngoài làm việc tại BV (làm việc có hợp đồng từ 3 tháng trở lên, không tính học việc, nghiên cứu, giảng dạy...)	3
187	52a. Bác sỹ	1
188	52b. Dược sỹ	
189	52c. Điều dưỡng/Hộ sinh/KTV	2
190	52d. Quản lý bệnh viện	
191	52e. Đối tượng khác	

II.B. THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN CỦA BỆNH VIỆN (CHI TIẾT)

Chỉ số hoạt động NĂM 2014
38c. Ke tên những kỹ thuật lâm sàng MCI được triển khai trong năm NĂM 2014
<p>Chích xơ giãn tĩnh mạch nông</p> <p>Bơm mỡ tự thân điều trị khuyết mô mềm lộn</p> <p>Thay băng bóng bằng giường đa dụng</p> <p>Tạo hình với kỹ thuật vạt nhánh xuyên che phủ các tổn thương khuyết mô mềm</p> <p>Phẫu thuật bệnh lý động mạch chủ ngực</p> <p>Phẫu thuật các bệnh tim bẩm sinh dưới 06 Kg</p> <p>Cắt thân đốt sống lưng-thắt lưng lối trước</p> <p>Nối mỡ đuôi tụy-dạ dày trong phẫu thuật cắt khối tá tụy</p> <p>Dẫn lưu đường mật qua da</p> <p>Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần ở bệnh nhân ung thư thanh quản</p> <p>Điều trị các bệnh lý bán phần sau do bệnh lý nội khoa</p>

Mổ tiếp khẩu lệ mũi bằng nội soi
Tạo lỗ (nú)t sinh học động tĩnh mạch trong
chạy thận nhân tạo
Dùng khung Hybid điều trị gãy mâm chày
Schatzker V-VI
Điều trị gãy xương gót bằng kỹ thuật nâng
đồi gót chân dưới C.arm
Gây tê thần kinh ngoại biên dưới hướng
dẫn của siêu âm
Lọc gan nhân tạo (MARS) trong điều trị suy
gan cấp
Lọc máu thẩm tách siêu lọc liên tục
(CVVHDF)
Tiêu sợi huyết trong nhồi máu phổi, nhồi
máu cơ tim
Đơn vị chăm sóc mạch vành và cấp cứu
tim mạch
Đặt máy tạo nhịp hai buồng tim
Holter điện tim
Đơn vị chăm sóc bàn chân đái tháo đường
Thiết lập tư thế chiếu xạ chuẩn trong xạ trị
3D Conformal và thiết lập qui trình kiểm
tra chiếu xạ định kỳ
Mở rộng đơn vị hồi sức tích cực bệnh
nhiệt đới
Laser châm
Triển khai cơm bệnh lý
Đánh giá tình trạng dinh dưỡng của bệnh
nhân khi vào, ra viện

38d. Kê tên một số kỹ thuật CAO ve lam
sàng và cận lâm sàng thể hiện năng lực
chuyên môn của BV NĂM 2014

40c. Kê tên những kỹ thuật cận lâm sàng MỚI được triển khai trong năm NĂM 2014

Đo độ loãng xương
Sinh thiết cắt xuyên thành ngực dưới hướng dẫn của CTscanner
Sinh thiết lõi tạng sâu định vị bằng siêu âm, CTscanner
Kỹ thuật SPECT/CT: xạ hình toàn thân, xạ hình xương, xạ hình tưới máu cơ tim..
Kỹ thuật PET/CT trong ung thư
Điện sinh y học: điện tim gắng sức, điện tim nhật ký, lưu huyết não
Siêu âm màu bệnh lý nam khoa
Định lượng NT-proBNP trong chẩn đoán suy tim và phân biệt nguyên nhân khó thở
Định lượng Myoglobin chẩn đoán sớm hội chứng mạch vành cấp
Kỹ thuật dsDNA xác định bệnh Lupus ban đỏ hệ thống

43a. Liệt kê một số kỹ thuật lâm sàng đã chuyển giao cho tuyến dưới NĂM 2014

1. KT hồi sinh tim phổi
2. KT PHCN sau phẫu thuật các chi cầu
4. Phác đồ điều trị động kinh
5. Quản lý và điều trị đái tháo đường type2
6. Chẩn đoán và điều trị sốt xuất huyết
7. Phác đồ điều trị bệnh Thalassemia
8. Kỹ thuật mổ quặm trẻ em
9. KT châm cứu điều trị rối loạn bài niệu
10. KT phẫu thuật thoát vị não màng não
11. Gây mê PTNS Sản phụ khoa và giảm đau sau PT

- 12. Tán sỏi NQ ngược dòng bằng xung hơi
- 13. Phẫu thuật cấp cứu vết thương mạch máu
- 14. Cắt vú và nạo hạch
- 15. KT phẫu thuật gãy CS do chấn thương
- 16. KT phẫu thuật nội soi TMH
- 17. Điều trị

44a. Liệt kê một số kỹ thuật cận lâm sàng đã chuyển giao cho tuyến dưới năm NĂM 2014

- 1. Đọc kết quả CT.Scan
- 2. Đọc Giải phẫu bệnh
- 3. KT đo điện cơ
- 4. Hướng dẫn siêu âm tổng quát
- 5. Định nhóm và cấp cứu phát máu

51. Tên 5 khoa qua tài nhất BV (xếp theo thứ tự công suất sử dụng GB từ cao xuống thấp) NĂM 2014

- Khoa RHM 178 phần trăm
- Khoa Ngoại Chấn thương 174 phần trăm
- Khoa Ngoại Lồng ngực 169 phần trăm
- Khoa Ngoại Tiết niệu 161 phần trăm
- Khoa Nội Thần kinh 157 phần trăm

III. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH (Đơn vị tính 1000đ)

(Căn cứ theo số liệu thực hiện của đơn vị [quý 4/2011 + quý 1-2-3/2012= 2012]; [quý 4/2012 + quý 1-2-3/2013= 2013], không tùy thuộc vào số quyết toán của BHYT và số ghi thu-ghi chi của cơ quan tài chính)

No	Chỉ số hoạt động	NĂM 2014
----	------------------	----------

	1. Tổng các khoản thu (không bao gồm ngân sách nhà nước cấp cho xây dựng cơ bản: 1 (1=1a+1b+1c+1d+1đ)	542 270 644
	2 1a. Ngân sách Nhà nước cấp	106 098 961
	3 1b. Thu từ viện phí trực tiếp	157 923 888
	4 1c. Thu từ Bảo hiểm Y tế	275 897 115
	5 1d. Thu từ nguồn xã hội hóa công tác y tế	1 444 102
	6 1d. Thu từ các nguồn khác (không thuộc các nguồn trên)	906 578
	7 2. Phân tích chi tiết Các nguồn thu viện phí (2=2a + 2b):	433 821 004
	8 2a. Viện phí ngoại trú (khám, điều trị ngoại trú các đối tượng)	69 945 335
	9 2b. Viện phí nội trú (điều trị nội trú các đối tượng)	363 875 669
	10 3. Ngân sách nhà nước cấp cho xây dựng cơ bản (không phụ thuộc BV là chủ đầu tư hay không là chủ đầu tư)	
	11 4. Tổng số các khoản chi: (x1.000 đồng) (4a+4b+4c+4d+4e+4g) (bao gồm cả số đơn vị đã chi nhưng cơ quan tài chính chưa ghi thu, ghi chi):	486 555 789
	12 4a. Chi thanh toán cho cá nhân (6000, 6050, 6100, 6200, 6250, 6300, 6400 (không tính tiểu mục 6404):	98 726 829
	13 4b. Chi cho hành chính (gồm các mục gồm các mục 6500, 6550, 6600, 6650, 6700, 6750, 6800, 6850, 6900 trong mục lục ngân sách nhà nước).	10 390 627
	14 4b1. Chi cho duy tu, bảo dưỡng trang thiết bị	
	15 4b2. Chi cho kiểm chuẩn trang thiết bị	
	16 4b3. Chi cho sửa chữa trang thiết bị	610 225

17	4c. Chi cho nghiệp vụ chuyên môn (mục 7000 trong mục lục ngân sách nhà nước)	354 179 004
18	4d. Chi cho mua sắm trang thiết bị: (chi phản ánh mục 9050: tiểu mục 9053 (xe cứu thương), 9055 (trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng)).	
19	4e. Chi tiền lương tăng thêm (Tiểu mục 6404):	17 623 393
20	- Bình quân (nghìn đồng/người/tháng):	3 400
21	- Đạt hệ số lương tăng thêm (lần):	1
22	4g. Các khoản chi khác còn lại	5 635 936
23	5. Chênh lệch thu chi (5= 1-4)	55 714 855
24	* Số liệu các Quỹ của đơn vị:	
25	6. Dự toán bổ sung các quỹ (6= 6a+6b+6c+6d) (tạm tính các quý 4/2012 + quý 1+2+3/2013) (đơn vị tính: 1000đ)	35 714 855
26	6a. Bổ sung Quỹ Dự phòng ổn định thu nhập: Mục 7950-Tiểu mục 7951	5 427 502
27	6b. Bổ sung Quỹ Phúc lợi: Mục 7950-Tiểu mục 7952	300 000
28	6c. Bổ sung Quỹ Khen thưởng: Mục 7950-Tiểu mục 7953	16 453 421
29	6d. Bổ sung Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp: Mục 7950-Tiểu mục 7956	13 533 932
30	7. Chi từ các quỹ: (các quý 4/2012 + quý 1+2+3/2013) (đơn vị tính: 1000đ)	29 740 496
31	7a. Quỹ Dự phòng ổn định thu nhập:	5 427 502
32	7b. Quỹ Phúc lợi:	300 000
33	7c. Quỹ Khen thưởng:	16 453 421
34	7d. Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp:	7 559 573
35	Trong đó: Mua sắm trang thiết bị y tế	4 983 890

36	8. Tổng số tiền khám chữa bệnh miễn, giảm viện phí (phản ánh số tiền BV đã xét/duyệt miễn/giảm viện phí cho các đối tượng)	687 068
37	<i>Trong đó: Tổng số tiền miễn giảm viện phí cho các đối tượng có thẻ BHYT.</i>	
38	9. Tổng số tiền mua thuốc trong bệnh viện (9 = 9a + 9b)	204 794 051
39	9a. Tiền thuốc ngoại nhập	156 938 404
40	9b. Tiền thuốc trong nước sản xuất	47 855 647
41	10. Tổng số tiền thuốc đã sử dụng trong bệnh viện: (10 = 10a + 10b + 10c)	204 618 399
42	10a. Tiền thuốc Bảo hiểm Y tế	177 971 441
43	10b. Tiền thuốc viện phí trực tiếp	26 646 958
44	10c. Tiền thuốc khác	
45	11. Phân tích chi tiết tổng số tiền thuốc đã sử dụng trong BV (11 = 11a + 11b)	204 618 399
46	11a. Thuốc tân dược (11a = 11a1+ 11a2+ 11a3+ 11a4+ 11a5+ 11a6)	202 699 767
47	11a1. Tiền thuốc kháng sinh	80 105 199
48	11a2. Tiền thuốc vitamin	2 581 451
49	11a3. Tiền Dịch truyền	13 984 945
50	11a4. Tiền thuốc corticoid	3 519 068
51	11a5. Tiền thuốc tân dược khác	102 509 104
52	11b. Tiền thuốc Y học cổ truyền (11b= 11b1+ 11b2+ 11b3+ 11b4):	1 918 632
53	11b1. Tiền thuốc chế phẩm phải mua	1 491 635
54	11b2. Tiền thuốc Nam	
55	11b3. Tiền thuốc Bắc	426 997
56	11b4. Tiền thuốc do bệnh viện bào chế, sản xuất	
57	- Hoàn cứng	
58	- Hoàn mềm	

59	- Cao lỏng	
60	- Cao dán	
61	- Thuốc bột	
62	- Thuốc viên nhộng	
63	- Thuốc viên nén	
64	- Chè	
65	- Chế phẩm khác	
66	12. Tiền máu đã sử dụng trong bệnh viện	25 262 730
67	13. Tiền hoá chất, thuốc thử đã sử dụng trong BV	41 867 931
68	14. Tiền mua vaccin, sinh phẩm đã sử dụng trong BV	19 249 475
69	15. Vật tư y tế tiêu hao khác đã sử dụng trong BV	118 183 628
70	16. TS tiền xét nghiệm (sinh hóa, huyết học, vi sinh, giải phẫu bệnh .v.v.)	65 268 060
71	17. TS tiền chẩn đoán hình ảnh và tham đo chức năng (bao gồm cả điện tâm đồ, điện não đồ, điện cơ, đo thông khí phổi ...)	12 682 920
72	18. TS tiền chẩn đoán hình ảnh (Siêu âm, nội soi, XQ, CT Scan, MRI, SPECT, PET/CT)	70 769 207
73	19. TS tiền Phẫu thuật, Thủ thuật	68 134 987
74	20. Tổng tiền Công khám (ngoại trú)	6 386 750
75	21. Tổng tiền Ngày giường (nội trú)	38 387 845

IV. TÌNH HÌNH NHÂN LỰC CỦA BỆNH VIỆN

Yêu cầu phân tích chi tiết cơ cấu nhân sự, chi tiết biên chế hợp đồng, số liệu tại cột Tổng số sẽ tự động cập nhật.
 Chọn một trong các chức danh cao nhất theo chức trách nhiệm vụ chuyên môn chính. Một người chỉ tính một lần

		NĂM 2014
--	--	-----------------

No	Chỉ số hoạt động	Tổng số	Hợp đồng	Biên chế
1	a) Tổng số Y, Bác sĩ	289	46	243
2	- Giáo sư Y	0		
3	- Phó giáo sư Y	0		
4	- Tiến sĩ y học	5	1	4
5	- Thạc sĩ y khoa	85	12	73
6	- Chuyên khoa II Y	34	2	32
7	- Chuyên khoa I Y	71	5	66
8	- Bác sĩ	94	26	68
9	- Y sĩ làm công tác điều trị	0		
10	b) Tổng số Dược	53	18	35
11	- Giáo sư Dược	0		
12	- Phó giáo sư Dược	0		
13	- Tiến sĩ Dược	0		
14	- Thạc sĩ Dược	0		
15	- Chuyên khoa II	1		1
16	- Chuyên khoa I	2		2
17	- Dược sĩ Đại học	8	2	6
18	- Dược sĩ Trung học/KTV dược TH	41	16	25
19	- Dược tá (sơ học)	1		1
20	c) Tổng số Điều dưỡng	560	159	401
21	- Tiến sĩ / Thạc sĩ điều dưỡng	2		2
22	- Đại học điều dưỡng	76	1	75
23	- Cao đẳng điều dưỡng	67	62	5
24	- Trung học điều dưỡng	415	96	319
25	- Sơ học điều dưỡng	0		
26	d) Tổng số Nữ hộ sinh	14	5	9
27	- Thạc sĩ hộ sinh	0		
28	- Đại học hộ sinh	0		

29	- Cao đẳng hộ sinh	14	5	9
30	- Trung học hộ sinh	0		
31	- Sơ học hộ sinh	0		
32	e) Tổng số Kỹ thuật viên Y	123	40	83
33	- Thạc sĩ KTV	0		
34	- Đại học KTV	20	1	19
35	- Cao đẳng KTV	22	17	5
36	- Trung học KTV	81	22	59
37	- Sơ học KTV	0		
38	f) Tổng số Hộ lý/ Ycông do BV quản lý	150	115	35
39	g) Tổng số các cán bộ khác:	81	29	52
40	- Thạc sĩ/ Tiến sĩ	2	1	1
41	- Đại học	43	13	30
42	- Cao đẳng	4	3	1
43	- Trung học	25	6	19
44	- Sơ học	7	6	1
45	TỔNG CỘNG (a+b+c+d+e+f+g)	1270	412	858
46	II) TỔNG SỐ TUYỂN DỤNG MỚI	133	73	60
47	1. Bác sĩ	28	18	10
48	2. Y sỹ	2	1	1
49	3. Dược sĩ đại học	0		
50	4. Dược sĩ Trung học	2	2	
51	5. Điều dưỡng	76	34	42
52	6. Hộ sinh	0		
53	7. Kỹ thuật viên	7	4	3
54	8. Hộ lý	11	11	
55	9. Các đối tượng khác	7	3	4
56	III) TỔNG SỐ CÁN BỘ ĐƯỢC ĐÀO TẠO QUẢN LÝ	90		90

57	1. Tổng số GB, PGĐ đang đương chức đã được đào tạo và có chứng chỉ quản lý BV (tính đến thời điểm KTBV).	4		4
58	2. Tổng số trưởng, phó khoa; trưởng, phó phòng đang đương chức đã được đào tạo và có chứng chỉ quản lý BV (tính đến thời điểm KTBV).	59		59
59	3. Tổng số điều dưỡng trưởng (khoa, phòng Điều dưỡng) đang đương chức đã được đào tạo về Quản lý chăm sóc và có chứng chỉ.	25		25
60	IV) TỔNG SỐ NHÂN LỰC DO CÁC ĐƠN VỊ NGOẠI BV QUẢN LÝ	159	159	
61	a. Công ty vệ sinh, môi trường	92	92	
62	b. Công ty chăm sóc người bệnh - nếu có	16	16	
63	c. Công ty an ninh, bảo vệ	27	27	
64	d. Khác	24	24	

V. CƠ CẤU TỔ CHỨC, PHÂN BỐ NHÂN SỰ CỦA BỆNH VIỆN

[+] Chức năng

STT	Tên khoa phòng	Trực thuộc	TS cán bộ	TS Bác sĩ	TS điều dưỡng, KTV Y, Hộ sinh	TS dược sĩ	Số giường KH	Số giường TT
1	Ban Giám đốc		4	4	0	0	0	0
2	Phòng Tài chính Kế toán		32	0	0	1	0	0
3	Phòng Kế hoạch Tổng hợp		21	5	16	0	0	0
4	Phòng Tổ chức Cán bộ		6	2	0	0	0	0
5	Phòng Hành chính quản trị		36	0	6	0	0	0
6	Phòng Điều dưỡng		37	0	26	0	0	0
7	Phòng Chỉ đạo tuyến		2	1	0	0	0	0

8	Phòng Vật tư - Thiết bị y tế		16	0	0	0	0	0
9	Phòng Công nghệ thông tin		6	1	0	0	0	0

[+] Cận lâm sàng

STT	Tên khoa phòng	Trực thuộc	TS cán bộ	TS Bác sĩ	TS điều dưỡng, KTV Y, Hộ sinh	TS dược sĩ	Số giường KH	Số giường TT
1	Khoa Phục hồi chức năng		18	3	14	0	15	20
2	Khoa Thận nhân tạo		29	4	21	0	0	0
3	Khoa Thăm dò chức năng		20	9	10	0	0	0
4	Khoa Chẩn đoán hình ảnh		34	10	23	0	0	0
5	Khoa Huyết học - Truyền máu		33	4	27	0	0	0
6	Khoa Sinh hóa		19	2	16	0	0	0
7	Khoa Vi sinh		14	2	8	1	0	0
8	Khoa Giải phẫu bệnh		12	5	6	0	0	0
9	Khoa Dược		51	0	0	51	0	0
10	Khoa Dinh dưỡng		7	1	0	0	0	0
11	Khoa Kiểm soát nhiễm khuẩn		26	2	6	0	0	0

[+] Lâm sàng

STT	Tên khoa phòng	Trực thuộc	TS cán bộ	TS Bác sĩ	điều dưỡng, KTV	TS dược sĩ	giường	giường TT
1	Khoa Khám bệnh		85	27	45	0	0	0
2	Khoa Hồi sức tích cực - Chống độc		56	15	36	0	35	55
3	Khoa Phẫu thuật - Gây mê hồi sức		125	16	91	0	28	35
4	Khoa Ngoại Thần kinh		37	13	20	0	76	110
5	Khoa Phẫu thuật - Can thiệp Tim mạch		31	11	19	0	16	40
6	Khoa Ngoại Tiêu hóa tổng hợp		28	10	15	0	34	70

7	Ngoại Bồng - Tạo hình		22	7	14	0	28	42
8	Khoa Ngoại Chấn thương chỉnh hình		39	11	24	0	63	69
9	Khoa Ngoại Tiết niệu - Lồng ngực		43	10	27	0	69	74
10	Khoa Ngoại Tổng hợp		24	6	15	0	20	30
11	Khoa Ung bướu		61	11	46	0	115	125
12	Khoa Nội Hô hấp - Miễn dịch dị ứng		28	9	15	0	62	88
13	Khoa Nội Thần kinh - Cơ xương khớp		29	8	18	0	62	110
14	Khoa Nội thận tiết niệu - Nội tiết		28	9	16	0	58	96
15	Khoa Nội Tiêu hóa		30	9	18	0	58	78
16	Khoa Nội Tim mạch		40	13	22	0	63	63
17	Khoa Nội Tổng hợp		24	6	15	0	20	27
18	Khoa Y học Nhiệt đới		27	7	17	0	30	40
19	Khoa Y học Hạt nhân		16	4	10	0	5	6
20	Khoa Y học cổ truyền		15	5	9	0	11	21
21	Khoa Tai Mũi Họng		22	10	10	0	60	82
22	Khoa Răng Hàm Mặt		26	15	10	0	28	50
23	Khoa Mắt		13	6	6	0	24	30

Ngày.....tháng.....năm.....

NGƯỜI ĐIỀN THÔNG TIN
(ký tên)

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN
(ký tên và đóng dấu)